TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2026/HNGĐ-ST
Ngày 30-6-2026
"V/v: Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – LÂM ĐỒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trương Thị Diễm My.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Cấp Cao và ông Nguyễn Tây Nguyên.

- ***Thư ký phiên toà****:* Bà Trần Thị Hải Thương là Thư ký viên của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Lâm Đồng tham gia phiên toà:*** Bà Niê Đoan Trinh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 8-Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 156/2026/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2026, về việc "*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2026/QĐXXST-HN&GĐ, ngày 09 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2026/ QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh ngày 10/02/19xx; căn cước công dân số: 019168xxxxxx, ngày cấp: 10/7/20xx, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; địa chỉ: Bản Đ, xã T, tỉnh Lâm Đồng – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn Y, sinh ngày 20/4/19xx; căn cước công dân số: 036063xxxxxx, ngày cấp: 10/7/20xx, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; địa chỉ: Bản Đ, xã T, tỉnh Lâm Đồng – Đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn Y tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 28/11/2005 tại Uỷ ban nhân dân (UBND) xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước cũ (nay là UBND xã B, thành phố Đ), được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 106. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc được một thời gian thì có khác biệt về quan điểm sống, cách nhìn nhận và ứng

xử hàng ngày, ông Y lại hay uống rượu nên mối quan hệ vợ chồng dần trở nên căng thẳng, bà T không thể tiếp tục sống chung với ông Y. Mặc dù, hai bên đã cho nhau cơ hội để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, ông bà sống riêng từ tháng 10 năm 2025 đến nay. Bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Y. Về con chung: Bà T và ông Y không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/4/2026, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà T ½ giá trị tài sản chung gồm: Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 42, diện tích 226m² tọa lạc tại bản Đ, xã T, tỉnh Lâm Đồng được Ủy ban nhân dân huyện Đ cũ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 830717, số vào số cấp GCN CH00907 ngày 29/10/2015 mang tên ông Trần Văn Y và bà Nguyễn Thị T có giá trị tạm tính 200.000.000 đồng, trên đất có nhà ở; thửa đất số 13, tờ bản đồ số 42, diện tích 460m², tọa lạc tại bản Đ, xã T, tỉnh Lâm Đồng được Ủy ban nhân dân huyện Đ cũ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 870900, số vào số cấp GCN CH00891 ngày 13/10/2015 mang tên ông Trần Văn Y và bà Nguyễn Thị T có giá trị tạm tính 150.000.000 đồng; 01 xe HONDA nhãn hiệu BLADE biển số 48AF-077.64 mang tên Trần Văn Y có giá trị tạm tính 10.000.000 đồng; 01 xe HONDA nhãn hiệu SH mang tên Trần Văn Y có giá trị tạm tính 40.000.000 đồng và 01 xe ôtô 14 chỗ nhãn hiệu FORD loại TRANSIT, biển số 49B 201.85 mang tên Trần Văn Y có giá trị tạm tính là 400.000.000 đồng. Về nợ chung bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà T đã có đơn rút yêu cầu chia tài sản chung.

2. Đối với bị đơn ông Trần Văn Y: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt đúng quy định pháp luật toàn bộ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn không đến làm việc nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8-Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng; các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định. Về nội dung: Sau khi đánh giá, phân tích nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 244; các Điều 147, 219, 235, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung theo khoản 2 Điều 1 của Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội; áp dụng các Điều 51 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: Về quan hệ hôn nhân bà T ly hôn ông Y. Về tài sản chung: đình chỉ giải quyết do bà T tự nguyện rút yêu cầu. Các vấn đề khác giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[**1**] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là "*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn*".

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Y cư trú tại bản Đ, xã T, tỉnh Lâm Đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Lâm Đồng.

[1.3] Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử mở phiên tòa giải quyết vụ án vắng mặt cả nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn Y tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 28/11/2005 tại Uỷ ban nhân dân (UBND) xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước cũ (nay là UBND xã B, thành phố Đ), được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 106 nên hôn nhân của ông bà được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến ông bà đã sống riêng và không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông bà đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên căn cứ quy định tại các Điều 19, 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T: bà T được ly hôn với ông Y.

[2.2] Về con chung: Ông bà không có con chung nên không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn do bà T đã tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện này, bà T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8-Lâm Đồng là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 244; các Điều 147, 219, 235, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung theo khoản 2 Điều 1 của Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội); áp dụng các Điều 19, 51 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, cụ thể:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T ly hôn bị đơn ông Trần Văn Y.

1.2. Về con chung: Tòa án không giải quyết do không có con chung.

1.3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, do nguyên đơn đã rút yêu cầu.

Bà Nguyễn Thị T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn. Trả lại tài liệu, chứng cứ kèm theo cho đương sự (liên quan đến yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn nếu có yêu cầu trả lại).

1.4. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật và được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp, bà Nguyễn Thị T được nhận lại tiền tạm ứng án phí còn dư là 9.575.000đ (*Chín triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0007768 ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 8-Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 8-Lâm Đồng;
- UBND xã Bom Bo, TP. Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Thị Diễm My